THÔNG SỐ KỸ THUẬT - Ổn áp E
SPECIFICATION

LOẠI MÁY ***TYPE***	**CF1-P-330-3**	**CF1-P-300-3**	**CF1-P-260-3**	**CF1-P-160-3**
Số pha, dạng sóng *Phase, wave*	3 phase, Sine			
Tần số *Frequency*	45Hz – 62Hz			
Công suất danh định *Capacity*	150KVA to 1200KVA	150KVA to 1200KVA	10KVA to 500KVA	6KVA to 100KVA
Điện áp vào *Input Voltage*	330V to 430V	300V to 430V	260V to 430V	160V to 430V
Điện áp ra *Output Voltage*	380V ± 2% (mặc định); 200V ± 2% (lựa chọn); 220V ± 2% (lựa chọn) 380V ± 2% (default); 200V ± 2% (optional); 220V ± 2% (optional)			
Hiển thị *Display*	Hiển thị điện áp ra, dòng điện tải bằng đồng hồ, hiển thị chế độ làm việc bằng đèn LED *Output Voltage, Current Load on Indicator Display. LED Light for Working Status*			
Bảo vệ quá dòng *Over Current Protection*	Aptomat			
Bảo vệ quá áp *Over Voltage Protection*	Tự động cắt điện khi điện áp ra U_{pha}> 246V ± 4V, tự động cấp điện trở lại khi hết sự cố *Automatically cut off against output voltage of Uphase > 246V ± 4V, automatically reset power when breakdown is trouble-shooted*			
Hệ thống chống sốc điện *Shock Voltage Protection*	Lựa chọn *Optional*			Tích hợp sẵn Integrated
Tốc độ phản ứng khi điện áp vào thay đổi 10% *Response time against 10% Input voltage deviation*	0,4 sec ÷ 1 sec			
Nguyên lý điều khiển *Control system*	Động cơ servo một chiều *Servo Motor*			
Kiểu biến áp *Transformer type*	Biến áp hình xuyến *Toroidal Transformer*			
Độ cách điện *Insulation resistance*	> 3MΩ			
Nhiệt độ môi trường *Ambient Temperature*	$0^oC \div +40^oC$			
Hiệu suất Efficiency	> 95%			
Vỏ máy *Machine's cover*	Thép tấm sơn tĩnh điện *Static painted steel sheet*			